

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Mã SV: 1412401056

Lớp: QT1806K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2016 tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 06 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 08 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

DANH MỤC HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1	Bảng Cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC	15
Biểu số 1.2	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	27
Biểu số 1.3	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	28
Biểu số 2.1	Hóa đơn GTGT số 0001897	45
Biểu số 2.2	Phiếu xuất kho số 2412	46
Biểu số 2.3	Sổ nhật ký chung	47
Biểu số 2.4	Sổ cái tài khoản 511	48
Biểu số 2.5	Sổ cái tài khoản 3331	49
Biểu số 2.6	Sổ cái tài khoản 131	50
Biểu số 2.7	Bảng tổng hợp phải thu khách hàng	52
Biểu số 2.8	Sổ cái tài khoản 331	53
Biểu số 2.9	Bảng tổng hợp phải trả người bán	54
Biểu số 2.10	Bảng cân đối tài khoản	57
Biểu số 2.11	Bảng cân đối kế toán	69
Biểu số 3.1	Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà	79
Biểu số 3.2	Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà	82
Biểu số 3.3	Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà	85

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán	18
Sơ đồ 2.1	Cơ cấu tổ chức tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà	38
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	39
Sơ đồ 2.3	Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung	41
Sơ đồ 2.4	Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	43
Sơ đồ 2.5	Bút toán kết chuyển	55

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2006/QĐ-BTC	2
1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....	2
1.1.1Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính(BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.2 Đặc điểm của Báo cáo tài chính	2
1.1.1.3 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.1.4 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.5 Vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.6 Đối tượng áp dụng	5
1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.	5
1.1.2.1 Những yêu cầu lập Báo cáo tài chính	5
1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.	7
1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2016/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	8
1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp	8
1.1.3.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.	9
1.2.Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	10
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	10

1.2.1.4	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	12
1.2.2	Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.2.2.1	Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán	18
1.2.2.2	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.2.2.3	Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán	18
1.3.	Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.1.	Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT	25
1.3.2.	Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.3.	Nội dung phân tích Bảng Cân đối kế toán	26
1.3.3.1.	Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.3.2.	Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.	28
1.4.	Một vài điểm khác biệt cơ bản giữa thông tư 133/2016/TT-BTC và quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	30
1.4.1.	Sự giống nhau giữa TT số 133/2016/TT-BTC và QĐ 48/2006/QĐ-BTC.	30
1.4.2.	Sự khác nhau giữa TT số 133/2016/TT-BTC và QĐ 48/2006/QĐ-BTC ..	30
	CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ	36
2.1	Tổng quát về công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	36
2.1.1	Giới thiệu chung về công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	36
2.1.2	Đặc điểm hoạt động của công ty.....	36
2.1.3	Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà.....	37
2.1.3.1	Thuận lợi	37
2.1.3.2	Khó khăn	38

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà	38
2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà.....	39
2.1.5.1 Cơ cấu bộ máy kế toán công ty.....	39
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà	40
2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà.	42
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	42
2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	42
2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	42
2.2.3 Thực tế công tác lập bảng Cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	43
2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	43
2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	51
2.2.3.3 Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	55
2.2.3.4 Bước 4 : Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	55
2.2.3.5 Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	62
2.2.2.6 Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.....	72
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	72

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ.	73
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	73
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.	73
3.2.1 Ưu điểm.....	73
3.2.2 Hạn chế.....	75
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.....	76
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	77
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên.....	86
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.	87
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	94

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo tài chính là một nguồn thông tin quan trọng, giúp ích cho doanh nghiệp nhận biết và định lượng hiệu quả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Một trong bốn báo cáo tài chính quan trọng chính là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các đối tượng khác quan tâm thấy rõ được thực trạng tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, bên cạnh đó trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà, em nhận thấy công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán còn có hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương: Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các anh chị trong phòng kế toán công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình sát sao của cô giáo Thạc sĩ Văn Hồng Ngọc. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy em rất mong sự góp ý của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 04 tháng 09 năm 2018

Sinh viên

Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2006/QĐ-BTC

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là tài liệu tổng hợp phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Đặc điểm của Báo cáo tài chính

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài Chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ.
- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu kế toán được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ.
- BCTC được lập theo định kỳ quý hoặc năm.
- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC gồm người bên trong và bên ngoài doanh nghiệp: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng...

1.1.1.3 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.1.4 Mục đích của Báo cáo tài chính

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.1.5 Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Phân tích tài chính có thể xem như là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ nhằm dự tính các rủi ro tài chính tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tài chính là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác nhau của mình.

- **Đối với chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp:** Mọi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh

nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường làm việc, môi trường sống... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- **Đối với các chủ ngân hàng, các nhà cho vay tín dụng:** Mọi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng thanh toán (trả nợ) của doanh nghiệp: họ xem xét doanh nghiệp có khả năng trả nợ gốc, thanh toán lãi vay không? có đúng hạn hay không? Từ đó các nhà cho vay mới quyết định có cho doanh nghiệp vay hay không và cho vay với hình thức như thế nào? số lượng, thời hạn (kỳ hạn) vay. Vì vậy, quan tâm đến BCTC của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đúng hạn.
- **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như khả năng sinh lời, sự rủi ro về tài chính, thời gian hòa vốn đầu tư, việc điều hành hoạt động cso hiệu quả của công tác quản lý, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy, để ý đến BCTC là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.
- **Đối với nhà cung cấp vật tư hàng hóa, dịch vụ:** Họ phải xem xét khi bán hàng cho doanh nghiệp sẽ thu tiền ngay hoặc trả chậm, hoặc có thể cho doanh nghiệp chịu với 1 thời gian nhất định hay không, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp. Vì vậy, họ biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.
- **Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

- **Đối với cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:** BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất vì tất cả các mặt hoạt động tài chính của doanh nghiệp liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm của họ cũng như liên quan đến hiện tại và tương lai cuộc sống của họ, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.1.6 Đối tượng áp dụng

- Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.
- Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.
- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Những yêu cầu lập Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”. việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và

rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

- Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.
- Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Không sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh, ví dụ về việc ước tính các loại giá cả và giá trị không quan sát được, khó xác định là chính xác hay không chính xác. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.
- Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.
- Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của một đơn vị cụ thể.
- Thông tin tài chính phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.
- Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; so sánh được giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau.
- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính. Doanh nghiệp được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

➤ **Hoạt động liên tục:**

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định hay buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

➤ **Cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

➤ **Tính nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

➤ **Trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

➤ **Bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ việc mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

➤ **Có thể so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2016/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp

a) Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F01- DNN

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

b) Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số B01 – DNN/HTX
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 – DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 – DNN/HTX

1.1.3.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.

❖ Trách nhiệm lập và trình bày BCTC

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Kỳ lập BCTC

- Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch (*đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết*).

❖ Thời hạn nộp BCTC

Loại doanh nghiệp	BCTC năm
Công ty TNHH Công ty cổ phần Hợp tác xã	chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
Doanh nghiệp tư nhân Công ty hợp danh	chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

❖ Nơi nhận BCTC

Loại hình doanh nghiệp	<i>Nơi nhận báo cáo tài chính</i>		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan Đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1- Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2- Hợp tác xã	x	x	

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn từ hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá, khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán - Chuẩn mực số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các

nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc như sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tính kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.
 - Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác minh chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.
- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.
 - Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ... giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.
 - Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.
 - Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều chia làm 5 cột: Cột “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”. Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như thế nào thì cũng gồm hai phần: “TÀI SẢN”, “NGUỒN VỐN”.

Phần Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Những phần sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC

- Hệ thống tài khoản kế toán được sửa đổi, bổ sung như sau:
 - ✓ Bổ sung tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.
 - ✓ Bổ sung Tài khoản 3389 - “Bảo hiểm thất nghiệp”.
 - ✓ Sửa đổi số hiệu tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” như sau:
 - Đổi số hiệu tài khoản 431- “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”;
 - Đổi số hiệu tài khoản 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531- “Quỹ khen thưởng”;
 - Đổi số hiệu tài khoản 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532- “Quỹ phúc lợi”.

- ✓ Bổ sung tài khoản 3533 - “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ”, là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.
- ✓ Bổ sung tài khoản 3534 - “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty”, là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.
- ✓ Bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 tài khoản cấp 2 như:
 - Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
 - Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.
 - Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
 - Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).
 - Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán.
 - Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán.

Biểu số 1.1: Bảng Cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			

(200 = 210+220+230+240)				
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(....)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(....)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(....)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			

1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào BCĐKT kế toán năm trước.
- Căn cứ vào Bảng phát sinh tài khoản kế toán

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

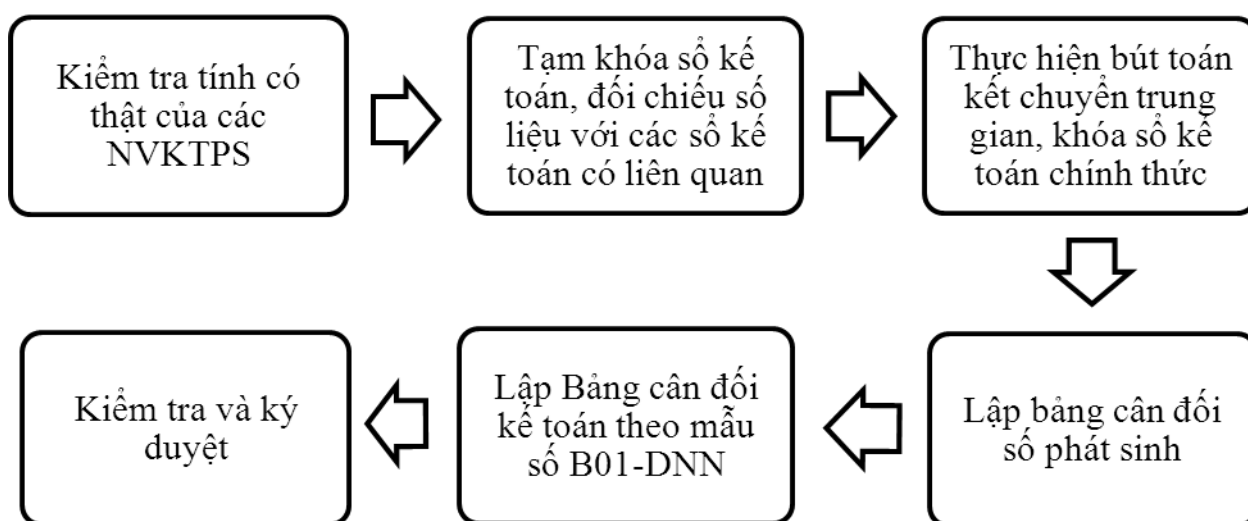
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ bút toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DNN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN)

PHẦN TÀI SẢN

A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

Trong đó:

- I. **Mã số 110 (Tiền và các khoản tương đương tiền):** Tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái hoặc có thể lấy trên Bảng cân đối phát sinh tài khoản.
- II. **Mã số 120 (Đầu tư tài chính ngắn hạn) = Mã số 121+ Mã số 129**
Trong đó:
- Mã số 121 (đầu tư ngắn hạn): Là tổng dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu 110.
 - Mã số 129 (dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn): Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái.
- III. **Mã số 130 (Các khoản phải thu ngắn hạn)**
 $\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$
Trong đó:
- Mã số 131 (Phải thu của khách hàng): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
 - Mã số 132 (Trả trước cho người bán): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.
 - Mã số 138 (Các khoản phải thu khác): Là tổng số dư Nợ của các tài khoản: 1388, 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388 “Phải thu khác”, TK334 “Phải trả người lao động”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).
 - Mã số 139 (Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi): Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn. Số liệu là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết của các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 1592).
- IV. **Mã số 140 (Hàng tồn kho) = Mã số 141+ Mã số 149**

Trong đó:

1. Mã số 141 (Hàng tồn kho): Tổng số dư Nợ của các TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”.
2. Mã số 149 (Dự phòng giảm giá hàng tồn kho): Số dư Có của TK 1593, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593).

V. Mã số 150 (Tài sản ngắn hạn khác)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

Trong đó:

1. Mã số 151 (Thuế GTGT được khấu trừ): Căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.
2. Mã số 152 (Thuế và các khoản phải thu nhà nước): Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333.
3. Mã số 157 (Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ): Căn cứ vào số dư nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171. (Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo)
4. Mã số 158 (Tài sản ngắn hạn khác): Căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK 1388 “Phải thu khác” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái hoặc trên sổ chi tiết TK 1388.

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Mã số 210 (Tài sản cố định) = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

Trong đó:

1. Mã số 211 (Nguyên giá): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định”.
2. Mã số 212 (Giá trị hao mòn lũy kế): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Tài sản cố định”, TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”, TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình”.

- Mã số 213 (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái hoặc bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

II. Mã số 220 (Bất động sản đầu tư) = Mã số 221 + Mã số 222

Trong đó:

- Mã số 221 (Nguyên giá): Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.
- Mã số 222 (Giá trị hao mòn lũy kế): Số liệu chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, có giá trị là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”.

III. Mã số 230 (Các khoản đầu tư tài chính dài hạn)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

Trong đó:

- Mã số 231 (Đầu tư tài chính dài hạn): Số liệu ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư tài chính dài hạn”.
- Mã số 239 (Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn): là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Mã số 240 (Tài sản dài hạn khác) = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

Trong đó:

- Mã số 241 (Phải thu dài hạn): là số dư Nợ chi tiết của TK 131, 138, 331, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 131, 1388.
- Mã số 248 (Tài sản dài hạn khác): Căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”.
- Mã số 249 (Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi): Số liệu ghi chỉ tiêu này ghi bằng số âm, là số dư Có chi tiết của Tài khoản 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi”.

↪ **MÃ SỐ 250 (TỔNG CỘNG TÀI SẢN) = Mã 100 + Mã 200**

PHÂN NGUỒN VỐN

A. **Nợ phải trả (Mã số 300):** Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

$$\boxed{\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}}$$

I. Mã số 310 (Nợ ngắn hạn)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} \\ &+ \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} \\ &+ \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 311 (Vay ngắn hạn): Là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”.
2. Mã số 312 (Phải trả cho người bán): Là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.
3. Mã số 313 (Người mua trả tiền trước): Là số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131. [Chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước)].
4. Mã số 314 (Thuế và các khoản phải nộp nhà nước): Là số dư Có chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.
5. Mã số 315 (Phải trả người lao động): Là số dư Có chi tiết của TK 334- “Phải trả người lao động”.
6. Mã số 316 (Chi phí phải trả trước ngắn hạn): Là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.
7. Mã số 318 (Các khoản phải trả ngắn hạn khác): Là số dư Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 (không bao gồm các TK phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư Có TK 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 313).

8. Mã số 323 (Quỹ khen thưởng, phúc lợi): Là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
9. Mã số 327 (Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ): Là số dư có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171. (Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo).
10. Mã số 328 (Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn): Là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới). (Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo).
11. Mã số 329 (Dự phòng phải trả ngắn hạn): Là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

II. Mã số 330 (Nợ dài hạn): Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} \\ &+ \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 331 (Vay và nợ dài hạn): Là tổng số dư Có các TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 “Mệnh giá trái phiếu” trừ (-) dư Nợ TK 34132 “Chiết khấu trái phiếu” cộng (+) dư Có TK 34133 “Phụ trội trái phiếu” trên sổ kế toán chi tiết TK341.
2. Mã số 332 (Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm): Là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”.
3. Mã số 334 (Doanh thu chưa thực hiện dài hạn): Là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328). (Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo).

4. Mã số 336 (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ): Là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356. (Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo).
5. Mã số 338 (Phải trả, phải nộp dài hạn khác): Là tổng số dư Có chi tiết của các TK 331 “Phải trả cho người bán”, 338 “Phải trả, phải nộp khác”, 138 “Phải thu khác”, 131 “Phải thu của khách hàng” được phân loại dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK 3414 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341.
6. Mã số 339 (Dự phòng phải trả dài hạn): Là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Mã số 400=Mã số 410

I. Mã số 410 (Vốn chủ sở hữu)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} \\ &+ \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 411 (Vốn góp của chủ sở hữu): Là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”.
2. Mã số 412 (Thặng dư vốn cổ phần): Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn.
3. Mã số 413 (Vốn khác của chủ sở hữu): Là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.
4. Mã số 414 (Cổ phiếu quỹ): Là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn.
5. Mã số 415 (Chênh lệch tỷ giá hối đoái): Là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.
6. Mã số 416 (Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu): Là số dư Có TK 418 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái.
7. Mã số 417 (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối): Là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái. Trường hợp

TK 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

$$\Rightarrow \boxed{\text{MÃ SỐ 440 (TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN)} = \text{Mã 300} + \text{Mã 400}}$$

⇒ *Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp thời điểm báo cáo:*

Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = (Mã số 250)	Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn” (Mã số 440)
---	---

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.
- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
 - ✓ Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.
 - ✓ Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.
 - ✓ Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

a. *Phương pháp so sánh: đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này thường dùng các kỹ thuật so sánh sau:*

- ✓ So sánh theo chiều ngang (so sánh thời gian): So sánh cuối kỳ/ đầu năm tất cả các chỉ tiêu phần Tài sản cũng như phần Nguồn vốn (so sánh cả về tuyệt đối và tương đối)
- ✓ So sánh theo chiều dọc (so sánh kết cấu):
 - Phân tích cơ cấu vốn: Xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu bên phần tài sản chiếm trong tổng số tài sản (tổng số tài sản làm gốc so sánh).
 - Phân tích cơ cấu nguồn vốn: Xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu bên phần nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn là gốc so sánh).

b. *Phương pháp tỷ lệ:*

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

c. *Phương pháp cân đối:*

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng Cân đối kế toán

1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài

sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

**Biểu số 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản					100	100

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*: là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng sau: **(Biểu số 1.3)**

Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn					100	100

1.3.3.2. *Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.*

❖ *Nhóm hệ số về khả năng thanh toán:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- ⇒ Hệ số này cho biết toàn bộ giá trị thuần của tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.
- ✓ $H1 > 1$: chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn.
 - ✓ $H1 < 1$ và tiến đến 0: báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần về tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- ⇒ Hệ số này cho biết với tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền.
- ✓ $H2 = 2$: là hợp lý nhất vì doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.
 - ✓ $H2 > 2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp dư thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.
 - ✓ $H2 < 2$: cho thấy khả năng thanh toán hiện hành chưa cao. Nếu $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ giảm, tài sản dự trữ kinh doanh không đủ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- ⇒ Hệ số này cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền hiện có của doanh nghiệp có bảo đảm thanh toán kịp thời các khoản vay nợ hay không. Nếu tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính của doanh nghiệp giảm và ngược lại.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

- ⇒ Hệ số này cho biết khả năng sẵn sàng trả lãi tiền vay tới mức độ nào, mức độ rủi ro có thể gặp phải đối với các chủ nợ, và cho biết hiệu quả sử dụng đồng vốn vay của doanh nghiệp.

1.4. Một vài điểm khác biệt cơ bản giữa thông tư 133/2016/TT-BTC và quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính: Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và thay thế chế độ kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính.

1.4.1. Sự giống nhau giữa TT số 133/2016/TT-BTC và QĐ 48/2006/QĐ-BTC

Thông tư số 133/2016 và Quyết định 48/2006 đều áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với:

- Vốn điều lệ <10 tỷ
- Số lượng lao động bình quân trong năm: <300 người

1.4.2. Sự khác nhau giữa TT số 133/2016/TT-BTC và QĐ 48/2006/QĐ-BTC

a. Khác nhau về chứng từ và sổ kế toán:

- Thông tư 133: Doanh nghiệp được tự xây dựng hệ thống chứng từ và sổ kế toán phù hợp với quy định
- Quyết định 48: Doanh nghiệp xây dựng chứng từ và sổ kế toán theo những mẫu quy định trong Quyết định 48

b. Điểm khác về nguyên tắc kế toán và bút toán định khoản

• Thông tư 133:

- Chỉ quy định nguyên tắc kế toán
- Không hướng dẫn chi tiết các bút toán định khoản. Doanh nghiệp tự thực hiện bút toán ghi sổ sao cho phù hợp quy trình luân chuyển chứng từ miễn sao BCTC đúng.
- Doanh nghiệp tự lựa chọn đồng tiền ghi sổ kế toán khi đáp ứng được các tiêu chí Chế độ quy định
- Doanh nghiệp được tự quyết định ghi hoặc không ghi doanh thu từ các giao dịch nội bộ mà không phụ thuộc chứng từ xuất ra
- Doanh nghiệp được tự quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn nhận từ doanh nghiệp là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu
- Doanh nghiệp Được lựa chọn biểu mẫu BCTC theo tính thanh khoản giảm dần hoặc phân biệt ngắn hạn, dài hạn theo truyền thống...

• Quyết định 48:

- Quy định chi tiết các bút toán định khoản.

- Ghi sổ theo Đồng Việt Nam.
 - Việc ghi nhân doanh thu từ các giao dịch nội bộ căn cứ vào các chứng từ xuất ra là Hóa đơn GTGT hoặc Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
 - Quy định rõ biểu mẫu BCTC và doanh nghiệp phải áp dụng.
- c. Điểm khác trong hệ thống tài khoản thông tư 133 với quyết định 48

Thông tư 133	Quyết định 48
Tài khoản đầu 1	
Không có	TK 1113, 1123: Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý
TK 121: Chứng khoán kinh doanh	TK 121: Đầu tư tài chính ngắn hạn
TK128: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - TK 1281: Tiền gửi có kỳ hạn - TK 1288: Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	Không có
TK 136: Phải thu nội bộ - TK 1361: Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc - TK 1368: Phải thu nội bộ khác	Không có
TK 138: Phải thu khác - TK 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1386: Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 1388: Phải thu khác	TK 138: Phải thu khác - TK 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1388: Phải thu khác
Không có	TK142: Chi phí trả trước ngắn hạn
TK 151: Hàng mua đang đi đường	Không có
Không có	TK 171: Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ

Tài khoản đầu 2	
TK 228: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK 2281: Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - TK 2288: Đầu tư khác	TK 221: Đầu tư tài chính dài hạn - TK 2212: Vốn góp liên doanh - TK 2213: Đầu tư vào công ty liên kết - TK 2218: Đầu tư tài chính dài hạn khác
TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản - TK 2291: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh - TK 2292: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác - TK 2293: Dự phòng phải thu khó đòi - TK 2294: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	TK 159: Các khoản dự phòng - TK 1591: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - TK 1592: Dự phòng phải thu khó đòi - TK 1593: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho TK 229: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn
TK 242: Chi phí trả trước	TK 242: Chi phí trả trước dài hạn
Không có	TK 244: Ký quỹ, ký cược dài hạn
Tài khoản đầu 3	
Không có	TK 311: Vay ngắn hạn
Không có	TK 315: Nợ dài hạn đến hạn trả
- TK 3338: Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác +TK 33381: Thuế bảo vệ môi trường +TK 33382: Các loại thuế khác	- TK 3338: Các loại thuế khác
TK 336: Phải trả nội bộ - TK 3361: Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh - TK 3368: Phải trả nội bộ khác	Không có

<p>TK 341: Vay và nợ thuê tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - TK 3411: Các khoản đi vay - TK 3412: Nợ thuê tài chính 	<p>TK 341: Vay, nợ dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - TK 3411: Vay dài hạn - TK 3412: Nợ dài hạn - TK 3413: Trái phiếu phát hành +TK 34131: Mệnh giá trái phiếu +TK 34132: Chiết khấu trái phiếu +TK 34133: Phụ trội trái phiếu - TK 3414: Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
<p>Không có</p>	<p>TK 351: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</p>
<p>TK 352: Dự phòng phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - TK 3521: Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa - TK 3522: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng - TK 3524: Dự phòng phải trả khác 	<p>TK 352: Dự phòng phải trả (Không có tài khoản cấp 2)</p>
<p>Tài khoản đầu 4</p>	
<p>TK 411: Vốn đầu tư của chủ sở hữu</p> <ul style="list-style-type: none"> - TK 4111: Vốn góp của chủ sở hữu 	<p>TK 411: Nguồn vốn kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - TK 4111: Vốn đầu tư của chủ sở hữu
<p>Tài khoản đầu 5</p>	
<p>Không có</p>	<p>TK 521: Các khoản giảm trừ doanh thu</p> <ul style="list-style-type: none"> - TK 5211: Chiết khấu thương mại - TK 5212: Hàng bán bị trả lại - TK 5213: Giảm giá hàng bán
<p>Không có</p>	<p>Tài khoản ngoài bảng</p>

d. Điểm khác nhau về Bảng cân đối kế toán

Thông tư 133 Mẫu số B01b - DNN	Quyết định 48 Mẫu số B01 - DNN
TÀI SẢN NGẮN HẠN	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đầu tư tài chính ngắn hạn
Chứng khoán kinh doanh	Đầu tư tài chính ngắn hạn
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	
Các khoản phải thu ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Phải thu của khách hàng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trả trước cho người bán
Phải thu ngắn hạn khác	Các khoản phải thu khác
Tài sản thiếu chờ xử lý	
Tài sản ngắn hạn khác	Tài sản ngắn hạn khác
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
TÀI SẢN DÀI HẠN	
Các khoản phải thu dài hạn	
Phải thu dài hạn của khách hàng	
Trả trước cho người bán dài hạn	
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	
Phải thu dài hạn khác	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	
Tài sản cố định	Tài sản cố định
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Xây dựng cơ bản dở dang	

Đầu tư tài chính dài hạn	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Đầu tư tài chính dài hạn
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	
Tài sản dài hạn khác	Tài sản dài hạn khác
	Phải thu dài hạn
	Tài sản dài hạn khác
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)
NỢ PHẢI TRẢ	
Nợ ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
Phải trả người bán ngắn hạn	Vay ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Phải trả cho người bán
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Người mua trả tiền trước
	Chi phí phải trả
	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Nợ dài hạn	Nợ dài hạn
Phải trả người bán dài hạn	Vay và nợ dài hạn
Người mua trả tiền trước dài hạn	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ

2.1 Tổng quát về công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

2.1.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0202001371 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/08/2003.

- Tên Công ty: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ
- Tên tiếng Anh: HAIHA TRANSPORTATION IMPORT - EXPORT COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: HAI HA TRANSMEX CO.,LTD
- Trụ sở chính: Số 4 cụm Đông Chính, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 0225.3768695
- Mã số thuế: 0200555104

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà được thành lập với số vốn điều lệ ban đầu là 2.100.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Trọng Biên.

2.1.2 Đặc điểm hoạt động của công ty

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông, trong đó: 100% vốn góp của các cổ đông.
- Lĩnh vực kinh doanh : Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
 - Ngành nghề kinh doanh

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác	4511
2	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4543
3	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	46636
4	Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Bán buôn thiết bị nhà bếp	46699
5	Vận tải hành khách bằng taxi	49312
6	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh , liên tỉnh	49321
7	Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu - Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng	49329
8	Vận tải hành khách đường thủy nội địa .	5021

➤ **Mục tiêu hoạt động của công ty là :**

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn một cách hiệu quả trong việc phát triển các ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tăng lợi tức cho các cổ đông, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà

2.1.3.1 Thuận lợi

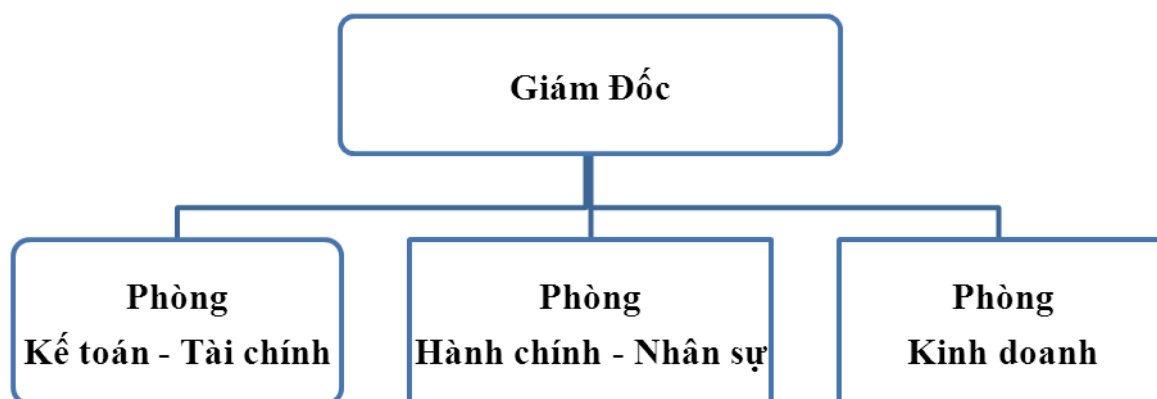
- ✓ Công tác tuyển dụng tốt, tận dụng được nguồn nhân lực có sẵn trong công ty để ứng tuyển vào những vị trí quan trọng trong tổ chức bộ máy của công ty.
- ✓ Nhân viên trong công ty năng động, nhiệt tình, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm rất cao, có thể tiếp nhận nhanh chóng với cái mới, đạt hiệu quả.
- ✓ Môi trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp.
- ✓ Công ty có đội ngũ cán bộ lãnh đạo làm công tác tư tưởng tốt đến từng cán bộ nhân viên trong công ty nên ai cũng ý thức và tinh thần lao động

tốt, tích cực, tránh được sự thất thoát và tiêu cực trong quản lý về thời gian lao động... và công ty luôn quan tâm đến đời sống của nhân viên.

2.1.3.2 Khó khăn

- ✓ Bên cạnh những thuận lợi trên công ty cũng gặp phải không ít khó khăn đòi hỏi ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể nhân viên trong công ty phải cùng nhau cố gắng nỗ lực vượt qua để đưa công ty ngày càng tiến xa hơn nữa.
- ✓ Nhu cầu sử dụng của khách hàng đa dạng và có tính thời vụ.
- ✓ Đối thủ cạnh tranh nhiều, hàng giả, hàng nhái kém chất lượng với giá rẻ tràn lan trên thị trường.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà

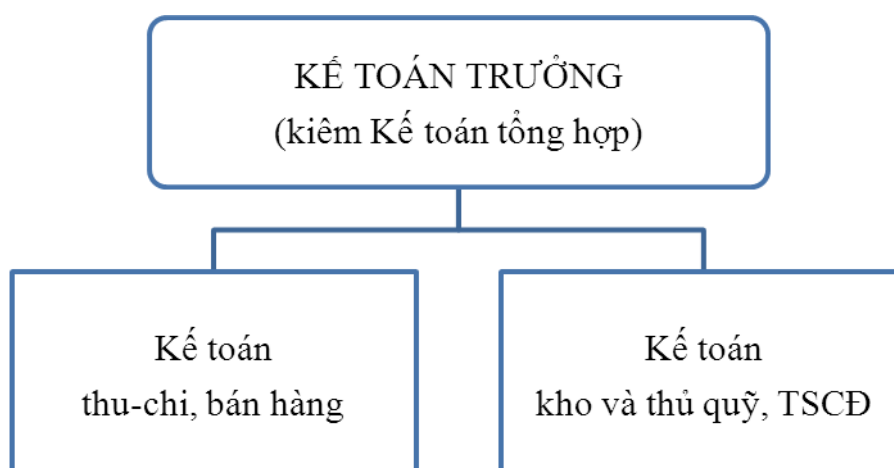
Chức năng của từng phòng ban:

- **Giám đốc:** Người lãnh đạo cao nhất, là đại diện của công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật; lập ra các định hướng phát triển của công ty; đồng thời kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các phòng ban, các hoạt động kinh doanh, chính sách nhân sự, tài chính.
- **Phòng Kế toán – Tài chính:** thực hiện và giám sát các công việc về tài chính, quản lý chung bảng lương cho các cấp quản trị và nhân viên. Tham mưu cho giám đốc chỉ đạo các đơn vị thực hiện các chế độ quản lý tài chính tiền tệ theo quy định của Bộ tài chính, ghi chép phản ánh chính xác, kịp thời và có hệ thống sự diễn biến của các nguồn vốn, vốn vay, giải quyết các loại vốn phục vụ cho việc kinh doanh, tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh, lập báo cáo tài chính...

- **Phòng Hành chính – Nhân sự:** Giải quyết các thủ tục nội bộ công ty, quản lý hồ sơ, lý lịch của cán bộ nhân viên theo phân cấp đúng quy định; lên kế hoạch và thực hiện tuyển dụng nguồn nhân lực cho công ty; trợ giúp lãnh đạo trong việc đánh giá nhân sự, quan hệ lao động, phân công nhân sự.
- **Phòng Kinh doanh:** là phòng tham mưu cho Ban Giám đốc về kế hoạch kinh doanh; chịu trách nhiệm về phần hình ảnh của công ty, điều tra, phân tích, đánh giá, giúp công ty thích ứng với tình hình thực tế của thị trường và tìm hướng mở rộng thị trường.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà

2.1.5.1 Cơ cấu bộ máy kế toán công ty



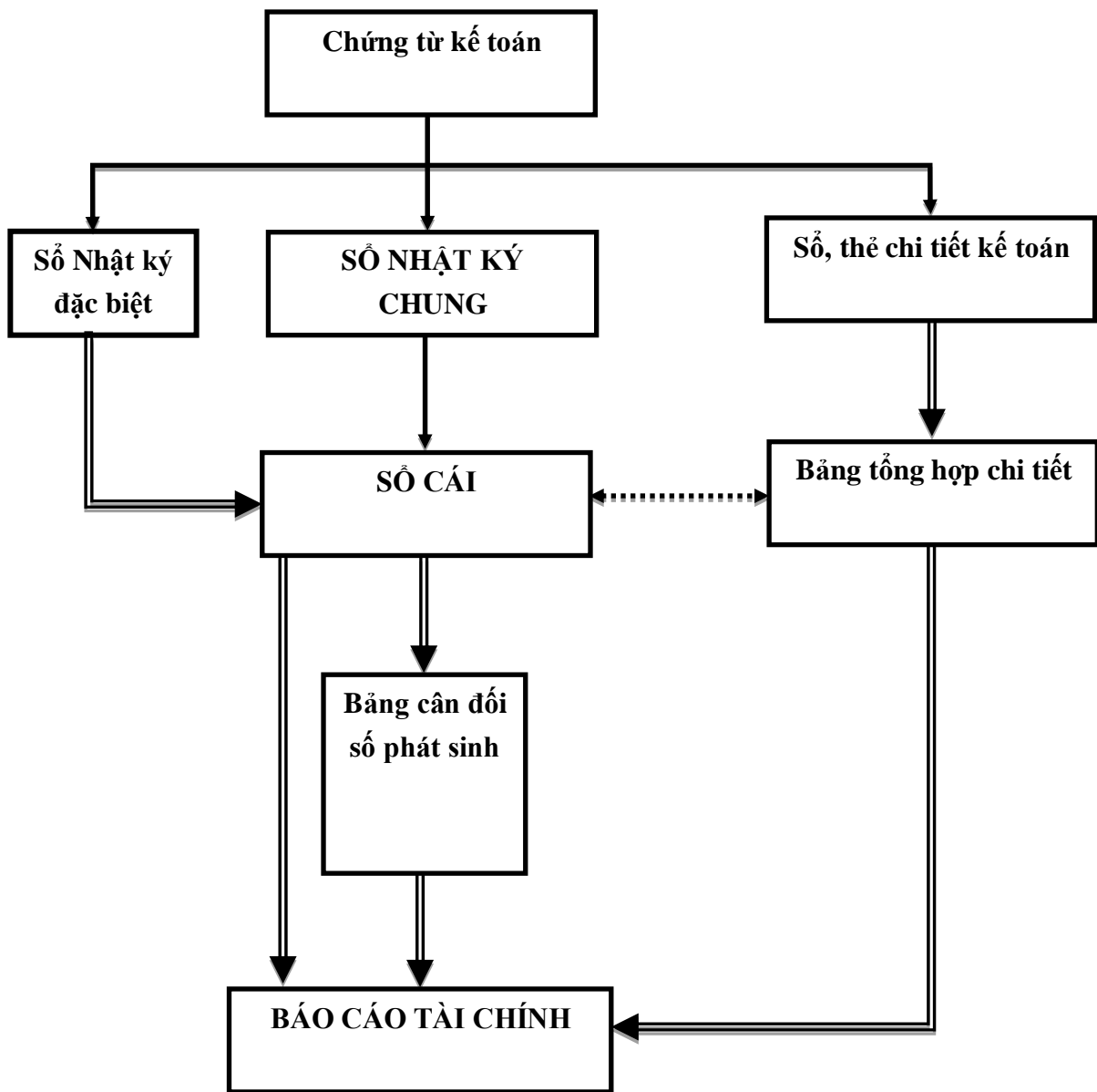
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

- **Kế toán trưởng:** Người đứng đầu phòng tài chính kế toán chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những thông tin kế toán cung cấp. Xây dựng, tổ chức, quản lý hệ thống bộ máy kế toán. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công việc kế toán trong công ty. Chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, số liệu do bộ phận kế toán khác chuyển sang, từ đó lập bút toán kết chuyển lúc cuối kỳ. Tổng hợp số liệu báo cáo của những kế toán phần hành, mục đích để ghi sổ sách, làm các báo cáo tổng hợp cuối kỳ.
- **Kế toán thu-chi, bán hàng:** theo dõi, kiểm soát hoạt động tăng-giảm tiền và kiểm soát tồn tiền tại quỹ tiền mặt và tại ngân hàng. Tính lương và trả lương theo quy định của công ty dựa trên bảng chấm công, hợp đồng lao động. Hạch toán kế toán các giao dịch bán hàng, mua hàng, theo dõi cập nhật, quản lý và giám sát công nợ phải thu, phải trả của công ty.




- **Kế toán kho và thủ quỹ, TSCĐ:** Có trách nhiệm quản lý thống kê, theo dõi kho nhập, xuất, tồn. Kiểm tra, đối chiếu từng chủng loại hàng hóa, vật tư. Hàng tháng tiến hành lập báo cáo nhập, xuất, tồn. Quản lý quỹ, thu chi tiền mặt, kiểm kê, kiểm tra sổ quỹ tồn quỹ tiền và phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ số liệu hiện có, tình hình biến động vốn bằng tiền trong công ty. Theo dõi tình hình tăng giảm tài sản cố định, tính và phân bổ khấu hao TSCĐ trong doanh nghiệp.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (**sơ đồ 2.3**), hình thức này bao gồm các sổ kế toán sau:
 - + Sổ nhật ký chung
 - + Sổ cái
 - + Các sổ kế toán chi tiết
- Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào NKC, sau đó căn cứ số liệu ghi trên sổ NKC để ghi sổ cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ có bao nhiêu tài khoản sử dụng sẽ có bấy nhiêu sổ cái tương ứng với tài khoản đó.
- Căn cứ vào các chứng từ gốc, các nghiệp vụ phát sinh ghi vào các sổ, thẻ chi tiết có liên quan.
- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh.
- Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái, sổ chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.
- Về nguyên tắc số Tổng phát sinh Nợ - Có trên bảng Cân đối số phát sinh phải bằng với Tổng số phát sinh Nợ - Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung

- ✓ Ghi hàng ngày: 
- ✓ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: 
- ✓ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: 

2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà.

- **Chế độ kế toán công ty áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ–BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính đã sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC. (và từ ngày 01/01/2017 áp dụng Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính.)
- **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- **Đơn vị tiền tệ áp dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).
- **Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:** Theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX).
- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO).
- **Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định:** Khấu theo phương pháp đường thẳng (KH đều).
- **Phương pháp tính thuế GTGT:** Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào sổ thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo sơ đồ sau :

Bước 1	• Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
Bước 2	• Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan
Bước 3	• Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức
Bước 4	• Lập bảng cân đối tài khoản
Bước 5	• Lập bảng cân đối kế toán
Bước 6	• Kiểm tra và ký duyệt

Sơ đồ 2.4 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

2.2.3 Thực tế công tác lập bảng Cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh, ngày tháng, tài khoản
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 04/12/2016, công ty bán nồi cơm điện nắp gài Sharp (1.8L) (PXK24125) cho Công ty TNHH cơ điện lạnh Dung Hưng với số lượng 50 chiếc, đơn giá 450.000 đ/chiếc (chưa VAT 10%). Khách hàng chưa thanh toán.

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ này ta căn cứ vào chứng từ sổ sách sau:

Căn cứ vào hóa đơn số 0001897 kiểm tra đối chiếu nội dung ghi trên hóa đơn (**Biểu số 2.1**) và Phiếu xuất kho số 2412 (**biểu số 2.2**) với Sổ Nhật ký chung (**Biểu số 2.3**) xem nghiệp vụ phát sinh này được hạch toán chưa?. Nếu nghiệp vụ phát sinh này được hạch toán tiến hành đối chiếu số liệu từ Sổ Nhật ký chung với các sổ cái có liên quan: Sổ Cái tài khoản 511 (**Biểu số 2.4**), tài khoản 3331 (**Biểu số 2.5**), tài khoản 131 (**Biểu số 2.6**). Nếu thấy có sự sai sót kế toán tiến hành điều chỉnh kịp thời.

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT số 0001897

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT3/002		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Kí hiệu: AA/15P		
Liên 3 : Nội bộ			Số: 0001897		
Ngày 04 tháng 12 năm 2016					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà					
Mã số thuế: 0200555104					
Địa chỉ: Số 4 cụm Đông Chính, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng					
Điện thoại: 0225.3768695			Fax:		
Tài khoản:					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH cơ điện lạnh Dung Hưng					
Địa chỉ: Số 14 đường Phạm Ngũ Lão, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng					
Mã số thuế: 0200512012					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản			Số tài khoản :		
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nồi cơm điện nắp gài Sharp KS-18TJV"GR" (1.8L)	Chiếc	50	450.000	22.500.000
Cộng tiền hàng:					22.500.000
Thuế suất GTGT : 10%			Tiền thuế GTGT:		2.250.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					24.750.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng.					
Người mua hàng (Kí, ghi rõ họ, tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)	

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

Biểu số 2.2: Phiếu xuất kho số 2412

CÔNG TY TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà

Số 4 cụm Đông Chính, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mẫu số: 02 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 04 tháng 12 năm 2016

Số: PX2412

Nợ: 632

Có: 1561

Họ và tên người nhận hàng: Bùi Thị Hạnh

Địa chỉ: Công ty TNHH cơ điện lạnh Dung Hưng

Lý do xuất kho: Xuất bán theo hóa đơn số 0001897 ngày 04/12/2016

Xuất tại kho: Kho hàng hóa

Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nồi cơm điện nắp gài Sharp KS-18TJV"GR" (1.8L)	NCD	Chiếc	50	410.000	20.500.000
CỘNG				50		20.500.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng.

Số chứng từ gốc kèm theo: 0 chứng từ gốc

Ngày 04 tháng 12 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN HÀNG

(Ký, họ tên)

THỦ KHO

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính công ty TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà)

Biểu số 2.3: Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà
Số 4 cụm Đông Chính, P.Đông Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số S03a - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
...
04/12	HĐ 0001897	04/12	Bán hàng theo HĐ số: 0001897 ngày 4/12/2016	131	24.750.000	
				5111		22.500.000
				3331		2.250.000
04/12	PX 2412	04/12	Xuất bán hàng theo HĐ số: 0001897 ngày 4/12/2016	632	20.500.000	
				156		20.500.000
...
12/12	BN700	12/12	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	1111	100.000.000	
				1121		100.000.000
...
13/12	PT289	13/12	Công ty TNHH Thương mại Đông Quan thanh toán tiền hàng	1111	49.952.000	
				131		49.952.000
...
31/12	BC239	31/12	Lãi tiền gửi tháng 12	1121	78.510	
				515		78.510
...
			Cộng	x	48.606.018.789	48.606.018.789

Sổ này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

Biểu số 2.4: Sổ cái tài khoản 511

Công ty TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà
Số 4 cụm Đông Chính, P.Đàng Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng hóa

Số hiệu: 5111

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK Đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ</u>		-	-
...
HĐ 0001892	3/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001892 ngày 3/12/2016	131		10.115.000
...
HĐ 0001897	4/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001897 ngày 4/12/2016	131		22.500.000
...
HĐ 0001900	5/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001900 ngày 5/12/2016	131		26.580.000
...
HĐ 0001955	16/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001955 ngày 16/12/2016	131		7.380.000
HĐ 0001956	16/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001956 ngày 16/12/2016	131		29.172.500
...
PKT 02	31/12/2016	Kết chuyển doanh thu 5111- 911	911	1.142.000.000	
		<u>Cộng số phát sinh</u>		1.142.000.000	1.142.000.000
		<u>Số dư cuối kỳ</u>		-	-

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 3331

Công ty TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà
Số 4 cụm Đông Chính, P.Đông Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Thuế GTGT phải nộp

Số hiệu: 3331

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ</u>			80.672.776
...
HĐ 0001892	3/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001892 ngày 3/12/2016	131		1.011.500
...
HĐ 0001897	4/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001897 ngày 4/12/2016	131		2.250.000
...
HĐ 0001900	5/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001900 ngày 5/12/2016	131		2.658.000
...
HĐ 0001955	16/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001955 ngày 16/12/2016	131		738.000
HĐ 0001956	16/12/2016	Bán hàng theo HĐ số: 0001956 ngày 16/12/2016	131		2.917.250
...
		<u>Cộng số phát sinh</u>		348.264.859	303.757.083
		<u>Số dư cuối kỳ</u>			-

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 131

Công ty TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà
Số 4 cụm Đông Chính, P.Đông Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Chứng từ		Diễn giải	SHTK Đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		1.584.004.835	
...
HD 0001897	4/12/2016	Bán hàng theo HD số: 0001897 ngày 4/12/2016	5111	22.500.000	
			3331	2.250.000	
...
HD 0001900	5/12/2016	Bán hàng theo HD số: 0001900 ngày 5/12/2016	5111	26.580.000	
			3331	2.658.000	
...
PT 289	13/12/2016	Công ty TNHH thương mại Đông Quan thanh toán tiền hàng	1111		49.952.000
...
HD 0001955	16/12/2016	Bán hàng theo HD số: 0001955 ngày 16/12/2016	5111	29.172.500	
			3331	2.917.250	
...
-	-	Cộng số phát sinh		2.885.920.000	3.360.994.090
-	-	Số dư cuối kỳ		1.108.930.745	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

2.2.3.2 *Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.*

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 2 : Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 131(**Biểu số 2.6**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131(**Biểu số 2.7**). Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 331(**Biểu số 2.8**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331(**Biểu số 2.9**)

Biểu số 2.7 : Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà

Số 4 cụm Đông Chính, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA NGƯỜI BÁN

Tài khoản:131 - Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131DH	Công ty TNHH cơ điện lạnh Dung Hưng	15.899.000		77.989.000	84.200.000	9.688.000	
131ĐQ	Công ty TNHH Thương mại Đông Quan	69.298.800		386.710.390	456.009.190	-	
131CT	Bếp ga Chiến Thắng		-	143.983.286	99.092.988	44.890.298	
.....
	Cộng tổng	<u>1.588.954.835</u>	<u>4.950.000</u>	<u>2.885.920.000</u>	<u>3.360.994.090</u>	<u>1.132.690.000</u>	<u>23.759.255</u>

Người ghi sổ
(ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(ký. họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký. họ tên. đóng dấu)

Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 331

Công ty TNHH XNK & Kho vận ngoại thương Hải Hà
Số 4 cụm Đông Chính, P.Đằng Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			3.467.283.483
...
PN0006486	09/12	Mua hàng theo HĐ số: 0002859 ngày 09/12//2016	156		24.450.000
			133		2.445.000
...
BN198	11/12	Thanh toán tiền hàng về Công Ty TNHH Ebest	112	419.853.800	
...
PN0006505	20/12	Mua hàng theo HĐ số: 0002945 ngày 20/12//2016	156		32.250.000
			133		3.225.000
...
		Cộng số phát sinh		6.105.538.282	6.852.258.552
		Số dư cuối kỳ			4.214.003.753

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

Biểu số 2.9: Bảng tổng hợp phải trả người bán

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kho vận ngoại thương Hải Hà

Số 4 cụm Đông Chính, P.Đằng Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu tài khoản: 331

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
331TV	CÔNG TY TNHH TASIO VINA		23.983.737	130.128.184	265.128.184		158.983.737
331EB	Công Ty TNHH Ebest		30.392.822	112.902.888	120.833.827		22.461.883
331EL	Công Ty TNHH Sản Xuất Đồ Dùng Gia Dụng Elmich		-	145.000.000	145.000.000		-
.....
	Cộng tổng	<u>2.889.403.331</u>	<u>6.356.686.814</u>	<u>6.105.538.282</u>	<u>6.852.258.552</u>	<u>442.000.000</u>	<u>4.656.003.753</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

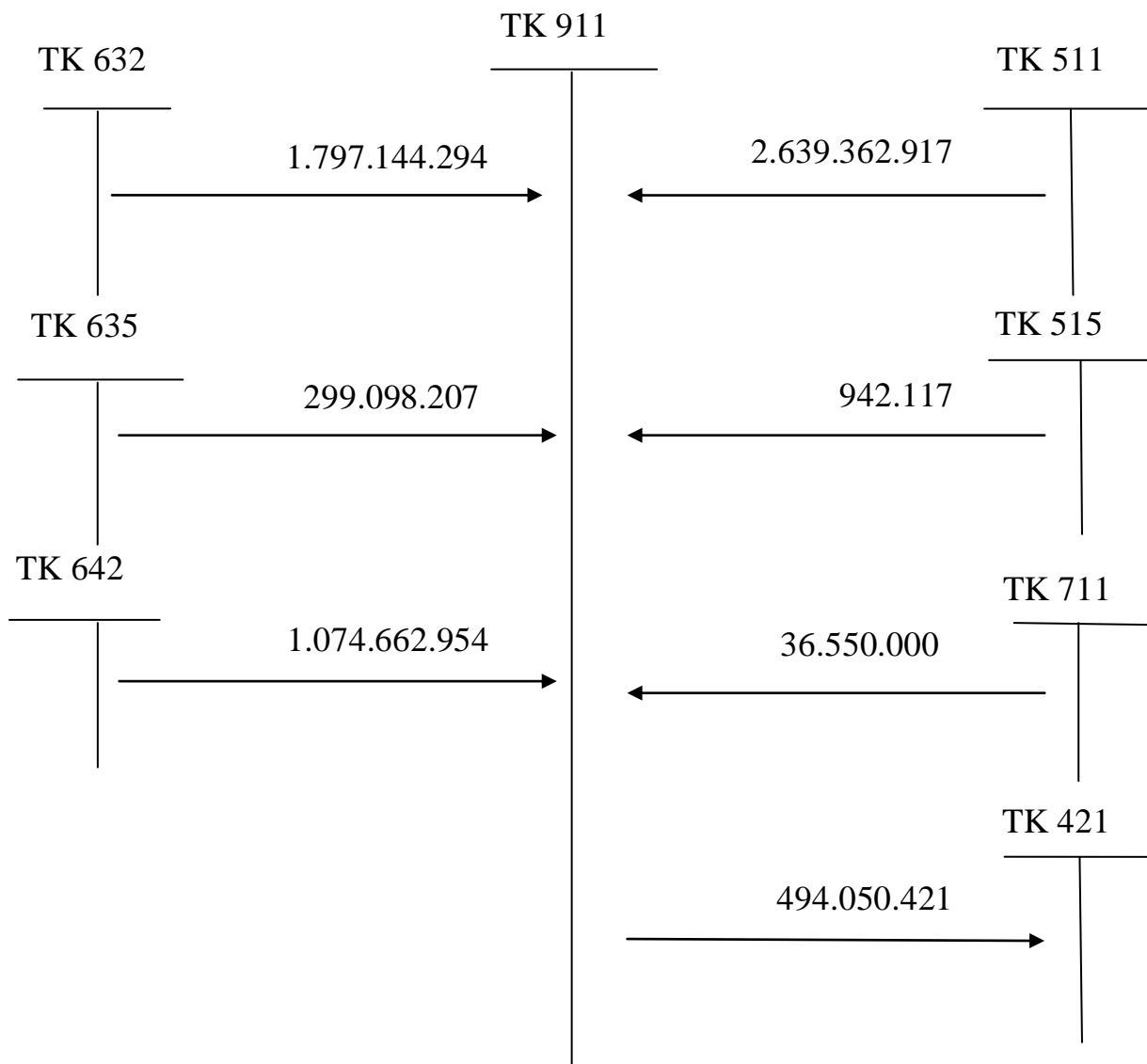
Người ghi sổ
(ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(ký. họ tên)

Giám đốc
(ký. họ tên. đóng dấu)

2.2.3.3 Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Tiếp theo Công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.



Sơ đồ 2.5 Bút toán kết chuyển

2.2.3.4 Bước 4 : Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động

sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là sổ Cái các tài khoản trong của Công ty.

Căn cứ vào các số dư Đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ, và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

Cách lập bảng cân đối tài khoản:

Cột 1 : Số thứ tự

Cột 2 : Tên tài khoản

Ghi tên của từng tài khoản theo thứ tự từng loại mà Doanh nghiệp đang sử dụng

Cột 3 : Số hiệu tài khoản

Ghi số hiệu của từng tài khoản cấp 1 doanh nghiệp sử dụng trong năm báo cáo tương ứng với số hiệu tài khoản của chúng.

Cột 4,5: Số dư đầu năm

Số liệu để ghi được căn cứ vào số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào số liệu ghi vào cột 8, 9 của bảng cân đối tài khoản năm trước.

Cột 6,7: Số phát sinh trong năm

Số liệu để ghi vào cột phát sinh được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ và bên Có trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Cột 8,9 : Số dư cuối năm

Số liệu để ghi vào cột số dư cuối kỳ căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu 131– “Phải thu khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán.

Căn cứ vào sổ cái tài khoản 131 (**Biểu số 2.6**), số dư đầu kỳ bên Nợ ghi vào cột số 4 số dư đầu năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Nợ ghi vào cột số 6 số phát sinh Nợ trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Có ghi vào cột số 7 số phát sinh Có trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Số dư cuối kỳ ghi vào cột 8 số dư cuối kỳ bên Nợ trên bảng cân đối số phát sinh.

Lưu ý: Trường hợp TK 333 (Thuế và các khoản phải nộp nhà nước) là trường hợp đặc biệt nên không thể căn cứ vào sổ cái TK 333:

Căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 333, số dư đầu kỳ bên Nợ: 78.087.190 đồng ghi vào cột số 4, số dư đầu kỳ bên Có: 80.672.776 đồng ghi vào cột số 5 số dư đầu năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Nợ: 390.829.859 đồng ghi vào cột số 6 số phát sinh Nợ trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Có: 303.757.083 đồng ghi vào cột số 7 số phát sinh Có trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Số dư cuối kỳ là 84.487.190 đồng ghi vào cột số 8 số dư cuối kỳ bên Nợ trên bảng cân đối số phát sinh.

Biểu số 2.10 Bảng cân đối tài khoản

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà

Số 4 cụm Đông Chính, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số F01- DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	14.063.748	0	5.317.638.331	4.974.111.828	357.590.251	0
2	Tiền Việt Nam	1111	14.063.748	0	5.317.638.331	4.974.111.828	357.590.251	0
3	Ngoại tệ	1112	0	0	0	0	0	0
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113	0	0	0	0	0	0
5	Tiền gửi Ngân hàng	112	11.642.333	0	15.146.632.489	15.113.371.945	44.902.877	0
6	Tiền Việt Nam	1121	5.000.621	0	15.146.632.489	15.113.371.945	38.261.165	0
7	Ngoại tệ	1122	6.641.712	0	0	0	6.641.712	0
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123	0	0	0	0	0	0
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	0	0	0	0	0	0
10	Phải thu của khách hàng	131	1.584.004.835	0	2.885.920.000	3.360.994.090	1.108.930.745	0
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133	465.591.291	0	403.773.725	348.264.859	521.100.157	0
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331	273.736.746	0	378.319.180	242.137.538	409.918.388	0
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332	191.854.545	0	25.454.545	106.127.321	111.181.769	0
14	Phải thu khác	138	0	0	0	0	0	0
15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	0	0	0	0	0	0
16	Phải thu khác	1388	0	0	0	0	0	0
17	Tạm ứng	141	0	0	0	0	0	0
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	79.693.132	0	85.989.000	163.693.512	1.988.620	0
19	Nguyên liệu, vật liệu	152	0	0	1.349.986.380	0	1.349.986.380	0
20	Công cụ, dụng cụ	153	0	0	257.718.182	5.718.182	252.000.000	0
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	1.213.229.891	0	0	524.077.021	689.152.870	0
22	Thành phẩm	155	0	0	0	0	0	0
23	Hàng hoá	156	2.489.000.000	0	1.899.636.364	1.104.727.273	3.283.909.091	0

24	Hàng gửi đi bán	157	0	0	0	0	0	0	0
25	Các khoản dự phòng	159	0	0	0	0	0	0	0
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591	0	0	0	0	0	0	0
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592	0	0	0	0	0	0	0
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593	0	0	0	0	0	0	0
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171	0	0	0	0	0	0	0
30	Tài sản cố định	211	5.089.687.716	0	254.545.455	78.009.523	5.266.223.648	0	0
31	TSCĐ hữu hình	2111	5.089.687.716	0	254.545.455	78.009.523	5.266.223.648	0	0
32	TSCĐ thuê tài chính	2112	0	0	0	0	0	0	0
33	TSCĐ vô hình	2113	0	0	0	0	0	0	0
34	Hao mòn TSCĐ	214	0	2.291.458.831	78.009.523	501.508.307	0	2.714.957.615	0
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141	0	2.291.458.831	78.009.523	501.508.307	0	2.714.957.615	0
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142	0	0	0	0	0	0	0
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143	0	0	0	0	0	0	0
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147	0	0	0	0	0	0	0
39	Bất động sản đầu tư	217	0	0	0	0	0	0	0
40	Đầu tư tài chính dài hạn	221	0	0	0	0	0	0	0
41	Vốn góp liên doanh	2212	0	0	0	0	0	0	0
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213	0	0	0	0	0	0	0
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218	0	0	0	0	0	0	0
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229	0	0	0	0	0	0	0
45	Xây dựng cơ bản dở dang	241	0	0	0	0	0	0	0
46	Mua sắm TSCĐ	2411	0	0	0	0	0	0	0
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412	0	0	0	0	0	0	0
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413	0	0	0	0	0	0	0
49	Chi phí trả trước dài hạn	242	0	0	12.518.182	2.614.388	9.903.794	0	0
50	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244	0	0	0	0	0	0	0
51	Vay ngắn hạn	311	0	3.213.700.000	4.034.000.000	3.687.846.282	0	2.867.546.282	0
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315	0	0	0	0	0	0	0

53	Phải trả cho người bán	331	0	3.467.283.483	6.105.538.282	6.852.258.552	0	4.214.003.753
54	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	78.087.190	80.672.776	390.829.859	303.757.083	84.487.190	0
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331	0	80.672.776	348.264.859	267.592.083	0	0
56	Thuế GTGT đầu ra	33311	0	80.672.776	348.264.859	267.592.083	0	0
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312	0	0	0	0	0	0
58	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332	0	0	0	0	0	0
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333	0	0	0	0	0	0
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	78.087.190	0	12.800.000	6.400.000	84.487.190	0
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335	0	0	0	0	0	0
62	Thuế tài nguyên	3336	0	0	0	0	0	0
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337	0	0	0	0	0	0
64	Các loại thuế khác	3338	0	0	2.500.000	2.500.000	0	0
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339	0	0	27.265.000	27.265.000	0	0
66	Phải trả người lao động	334	0	0	360.000.000	360.000.000	0	0
67	Chi phí phải trả	335	0	0	0	0	0	0
68	Phải trả, phải nộp khác	338	0	1.700.000.000	0	0	0	0
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381	0	0	0	0	0	0
70	Kinh phí công đoàn	3382	0	0	0	0	0	0
71	Bảo hiểm xã hội	3383	0	0	0	0	0	0
72	Bảo hiểm y tế	3384	0	0	0	0	0	0
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386	0	0	0	0	0	0
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387	0	0	0	0	0	0
75	Phải trả, phải nộp khác	3388	0	1.700.000.000	0	0	0	0
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389	0	0	0	0	0	0
77	Vay, nợ dài hạn	341	0	0	504.166.652	2.200.000.000	0	1.695.833.348
78	Vay dài hạn	3411	0	0	504.166.652	2.200.000.000	0	1.695.833.348
79	Nợ dài hạn	3412	0	0	0	0	0	0
80	Trái phiếu phát hành	3413	0	0	0	0	0	0

81	Mệnh giá trái phiếu	34131	0	0	0	0	0	0
82	Chiết khấu trái phiếu	34132	0	0	0	0	0	0
83	Phụ trội trái phiếu	34133	0	0	0	0	0	0
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414	0	0	0	0	0	0
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351	0	0	0	0	0	0
86	Dự phòng phải trả	352	0	0	0	0	0	0
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353	0	0	0	0	0	0
88	Quỹ khen thưởng	3531	0	0	0	0	0	0
89	Quỹ phúc lợi	3532	0	0	0	0	0	0
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533	0	0	0	0	0	0
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534	0	0	0	0	0	0
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356	0	0	0	0	0	0
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561	0	0	0	0	0	0
94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562	0	0	0	0	0	0
95	Nguồn vốn kinh doanh	411	0	2.100.000.000	0	0	0	2.100.000.000
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111	0	2.100.000.000	0	0	0	2.100.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112	0	0	0	0	0	0
98	Vốn khác	4118	0	0	0	0	0	0
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	0	0	0	0	0	0
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418	0	0	0	0	0	0
101	Cổ phiếu quỹ	419	0	0	0	0	0	0
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421	1.828.114.954	0	494.050.421	0	2.322.165.375	0
103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211	1.656.957.431	0	0	0	1.656.957.431	0
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212	171.157.523	0	494.050.421	0	665.207.944	0
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	0	0	2.639.362.917	2.639.362.917	0	0
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111	0	0	1.142.000.000	1.142.000.000	0	0
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112	0	0	1.497.362.917	1.497.362.917	0	0
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113	0	0	0	0	0	0
109	Doanh thu khác	5118	0	0	0	0	0	0

110	Doanh thu hoạt động tài chính	515	0	0	942.117	942.117	0	0
111	Các khoản giảm trừ doanh thu	521	0	0	0	0	0	0
112	Chiết khấu thương mại	5211	0	0	0	0	0	0
113	Hàng bán bị trả lại	5212	0	0	0	0	0	0
114	Giảm giá hàng bán	5213	0	0	0	0	0	0
115	Mua hàng	611	0	0	0	0	0	0
116	Giá thành sản xuất	631	0	0	0	0	0	0
117	Giá vốn hàng bán	632	0	0	1.797.144.294	1.797.144.294	0	0
118	Chi phí tài chính	635	0	0	299.098.207	299.098.207	0	0
119	Chi phí quản lý kinh doanh	642	0	0	1.074.662.954	1.074.662.954	0	0
120	Chi phí bán hàng	6421	0	0	520.119.765	520.119.765	0	0
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422	0	0	554.543.189	554.543.189	0	0
122	Thu nhập khác	711	0	0	36.550.000	36.550.000	0	0
123	Chi phí khác	811	0	0	0	0	0	0
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821	0	0	6.400.000	6.400.000	0	0
125	Xác định kết quả kinh doanh	911	0	0	3.170.905.455	3.170.905.455	0	0
126	Tổng cộng		12.853.115.090	12.853.115.090	48.606.018.789	48.606.018.789	15.292.340.998	13.592.340.998
127	Tài sản thuê ngoài	1	0	0	0	0	0	0
128	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2	0	0	0	0	0	0
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3	0	0	0	0	0	0
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4	0	0	0	0	0	0
131	Ngoại tệ các loại	7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Hoàng Thị Minh Thiết

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Trọng Biên

2.2.3.5 Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

- Cột số đầu năm : Số liệu được lấy ở cột số cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà năm 2015.
- Cột số cuối năm : Kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2016 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà để lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau :

PHẦN TÀI SẢN

A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 402.493.128 + 0 + 1.574.690.000 + 5.575.048.341 + 607.575.967 \\ &= 8.159.807.436 \end{aligned}$$

Trong đó:

- I. Mã số 110 (Tiền và các khoản tương đương tiền):** Tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi Ngân hàng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái hoặc có thể lấy trên Bảng cân đối phát sinh tài khoản.

$$\text{Mã số 110} = 357.590.251 + 44.902.877 = 402.493.128$$

- II. Mã số 120 (Đầu tư tài chính ngắn hạn) = Mã số 121+ Mã số 129**

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 120 = 0

- III. Mã số 130 (Các khoản phải thu ngắn hạn)**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 1.132.690.000 + 442.000.000 + 0 + 0 \\ &= 1.574.690.000 \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 131 (Phải thu của khách hàng): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

$$\text{Mã số 131} = 1.132.690.000$$

2. Mã số 132 (Trả trước cho người bán): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

$$\text{Mã số 132} = 442.000.000$$

3. Mã số 138 (Các khoản phải thu khác):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 138} = 0$$

4. Mã số 139 (Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 139} = 0$$

IV. Mã số 140 (Hàng tồn kho) = Mã số 141+ Mã số 149

$$= 5.575.048.341 + 0$$

$$= 5.575.048.341$$

Trong đó:

1. Mã số 141 (Hàng tồn kho): Tổng số dư Nợ của các TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hoá”, 157 “Hàng gửi đi bán”.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 141} &= 1.349.986.380 + 252.000.000 + 689.152.870 + 0 + 3.283.909.091 + 0 \\ &= 5.575.048.341\end{aligned}$$

2. Mã số 149 (Dự phòng giảm giá hàng tồn kho):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 149} = 0$$

V. Mã số 150 (Tài sản ngắn hạn khác)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

$$= 521.100.157 + 84.487.190 + 0 + 1.988.620$$

$$= 607.575.967$$

Trong đó:

1. Mã số 151 (Thuế GTGT được khấu trừ): Căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.

$$\text{Mã số 151} = 521.100.157$$

2. Mã số 152 (Thuế và các khoản phải thu nhà nước): Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333.

$$\text{Mã số 152} = 84.487.190$$

3. Mã số 157 (Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 157} = 0$$

4. Mã số 158 (Tài sản ngắn hạn khác): Căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước

ngắn hạn”, TK 1388 “Phải thu khác” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái hoặc trên sổ chi tiết TK 1388.

$$\text{Mã số 158} = 0+0+1.988.620 +0 = 1.988.620$$

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &= 2.551.266.033 + 0 + 0 + 9.903.794 \\ &= 2.561.169.827\end{aligned}$$

Trong đó:

I. **Mã số 210 (Tài sản cố định)** = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

$$\begin{aligned}&= 5.266.223.648 + (2.714.957.615) + 0 \\ &= 2.551.266.033\end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 211 (Nguyên giá): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định”.

$$\text{Mã số 211} = 5.266.223.648$$

2. Mã số 212 (Giá trị hao mòn lũy kế): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Tài sản cố định”, 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”, 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình”.

$$\text{Mã số 212} = 2.714.957.615 + 0 + 0 = 2.714.957.615$$

3. Mã số 213 (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 213} = 0$$

II. **Mã số 220 (Bất động sản đầu tư)** = Mã số 221 + Mã số 222

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 220} = 0$$

III. **Mã số 230 (Các khoản đầu tư tài chính dài hạn)**

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 230} = 0$$

IV. **Mã số 240 (Tài sản dài hạn khác)** = Mã số 241+ Mã số 248+Mã số 249

$$\begin{aligned}&= 0 + 9.903.794 + 0 \\ &= 9.903.794\end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 241 (Phải thu dài hạn):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 241 = 0

2. Mã số 248 (Tài sản dài hạn khác): Căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”.

Mã số 248 = 9.903.794 + 0 = 9.903.794

3. Mã số 249 (Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 249 = 0

⇒ **MÃ SỐ 250 (TỔNG CỘNG TÀI SẢN) = Mã 100+Mã 200**

= 8.159.807.436 + 2.561.169.827

= 10.720.977.263

PHÂN NGUỒN VỐN

A. Nợ phải trả (Mã số 300): Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

= 9.247.309.290 + 1.695.833.348

= 10.943.142.638

Trong đó:

I. Mã số 310 (Nợ ngắn hạn)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314

+ Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323

+ Mã số 327+ Mã số 328 + Mã số 329

= 2.867.546.282 + 4.656.003.753 + 23.759.255 + 0 + 0 + 0

+ 1.700.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0

= 9.247.309.290

Trong đó:

1. Mã số 311 (Vay ngắn hạn): Là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”.

Mã số 311 = 2.867.546.282 + 0 = 2.867.546.282

2. Mã số 312 (Phải trả cho người bán): Là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

Mã số 312 = 4.656.003.753

3. Mã số 313 (Người mua trả tiền trước): Là số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

$$\text{Mã số 313} = 23.759.255$$

4. Mã số 314 (Thuế và các khoản phải nộp nhà nước):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 314} = 0$$

5. Mã số 315 (Phải trả người lao động):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 315} = 0$$

6. Mã số 316 (Chi phí phải trả ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 316} = 0$$

7. Mã số 318 (Các khoản phải trả ngắn hạn khác): Là số dư Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, TK 138.

$$\text{Mã số 318} = 1.700.000.000$$

8. Mã số 323 (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 323} = 0$$

9. Mã số 327 (Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 327} = 0$$

10. Mã số 328 (Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 328} = 0$$

11. Mã số 329 (Dự phòng phải trả ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 329} = 0$$

- II. Mã số 320 (Nợ dài hạn):** Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} \\ &\quad + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} \\ &= 1.695.833.348 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 \\ &= 1.695.833.348\end{aligned}$$

Trong đó:

- Mã số 331 (Vay và nợ dài hạn): Là tổng số dư Có các TK 3411 “Vay dài hạn”, 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 “Mệnh giá trái phiếu” trừ (-) dư Nợ TK 34132 “Chiết khấu trái phiếu” cộng (+) dư Có TK 34133 “Phụ trội trái phiếu” trên sổ kế toán chi tiết TK341.

$$\text{Mã số 331} = 1.695.833.348 + 0 + (0 - 0 + 0) = 1.695.833.348$$

- Mã số 332 (Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 332} = 0$$

- Mã số 334 (Doanh thu chưa thực hiện dài hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 334} = 0$$

- Mã số 336 (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 336} = 0$$

- Mã số 338 (Phải trả, phải nộp dài hạn khác):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 338} = 0$$

- Mã số 339 (Dự phòng phải trả dài hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 339} = 0$$

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410}$$

$$= (222.165.375)$$

- Mã số 410 (Vốn chủ sở hữu)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} \\ &\quad + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \\ &= 2.100.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (2.322.165.375) \\ &= (222.165.375) \end{aligned}$$

Trong đó:

- Mã số 411 (Vốn góp của chủ sở hữu): Là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”.
- Mã số 412 (Thặng dư vốn cổ phần):
Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412 = 0
- Mã số 413 (Vốn khác của chủ sở hữu):
Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 413 = 0
- Mã số 414 (Cổ phiếu quỹ):
Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 414 = 0
- Mã số 415 (Chênh lệch tỷ giá hối đoái):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412 = 0

6. Mã số 416 (Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412 = 0

7. Mã số 417 (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối): Là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Mã số 417 = (2.322.165.375)

↪ **MÃ SỐ 440 (TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN) = Mã 300+Mã 400**

$= 10.943.142.638 + (222.165.375)$

$= 10.720.977.263$

Đến ngày 29 tháng 03 năm 2017 Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà được lập hoàn chỉnh như sau:

Biểu số 2.11: Bảng cân đối kế toán.

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà
Số 4 cụm Đông Chính, P.Đông Giang, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Mẫu số B01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.159.807.436	8.829.665.751
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	402.493.128	25.706.081
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	0	0
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.574.690.000	4.478.358.166
1	1. Phải thu của khách hàng	131		1.132.690.000	1.588.954.835
2	2. Trả trước cho người bán	132		442.000.000	2.889.403.331
3	3. Các khoản phải thu khác	138		0	0
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140		5.575.048.341	3.702.229.891
1	1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	5.575.048.341	3.702.229.891
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		607.575.967	623.371.613
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		521.100.157	465.591.291
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		84.487.190	78.087.190
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.988.620	79.693.132

B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		2.561.169.827	2.798.228.885
I	I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	2.551.266.033	2.798.228.885
1	1. Nguyên giá	211		5.266.223.648	5.089.687.716
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(2.714.957.615)	(2.291.458.831)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II	II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		9.903.794	0
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		9.903.794	0
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		10.720.977.263	11.627.894.636
NGUỒN VỐN					
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.943.142.638	11.356.009.590
I	I. Nợ ngắn hạn	310		9.247.309.290	11.356.009.590
1	1. Vay ngắn hạn	311		2.867.546.282	3.213.700.000
2	2. Phải trả cho người bán	312		4.656.003.753	6.356.686.814
3	3. Người mua trả tiền trước	313		23.759.255	4.950.000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	0	80.672.776
5	5. Phải trả người lao động	315		0	0
6	6. Chi phí phải trả	316		0	0
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		1.700.000.000	1.700.000.000
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0

10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II	II. Nợ dài hạn	330		1.695.833.348	0
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		1.695.833.348	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(222.165.375)	271.885.046
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	(222.165.375)	271.885.046
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.100.000.000	2.100.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.322.165.375)	(1.828.114.954)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.720.977.263	11.627.894.636
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG					
1	1- Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5- Ngoại tệ các loại			0	0

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Hoàng Thị Minh Thiết

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Trọng Biên

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà)

2.2.2.6 Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc ký duyệt.

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà không tiến hành phân tích các báo cáo này.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ.

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và đứng trước những yêu cầu, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, gây dựng hình ảnh tốt, tạo uy tín trong lòng khách hàng, đối tác. Phát triển ổn định bền vững an toàn và hiệu quả.
- Không ngừng hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý, áp dụng công nghệ thông tin, tự động hóa và mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến, nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản trị doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao hơn với lộ trình phù hợp của công ty.
- Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc của cán bộ công nhân viên.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

3.2.1 Ưu điểm

❖ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

- Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban giám đốc công ty đã áp dụng mô hình quản lý “gọn nhẹ - hiệu quả” phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán kinh doanh nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có.
- Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, bộ phận tạo điều kiện cho

việc dễ dàng phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ các hoạt động của công ty.

- Ban giám đốc công ty nhạy bén trong công việc, tận tình trong việc chỉ đạo và giúp đỡ công nhân viên.

❖ *Tổ chức bộ máy kế toán*

- Bộ máy kế toán của Công ty có sự phân công rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận từng phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng.
- Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động toàn công ty. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Ban lãnh đạo.

❖ Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán phù hợp với năng lực và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính đã sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán.

❖ *Hệ thống sổ sách, chứng từ*

- Chứng từ Công ty sử dụng hạch toán đều theo mẫu biểu do Bộ Tài chính ban hành: Phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập-xuất kho,... Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.
- Hệ thống chứng từ được lập và kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ phát sinh được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác đảm bảo phản ánh tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán, các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm đối chiếu sổ sách.

- Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung. Hình thức này vừa mang tính tổng hợp, vừa mang tính chi tiết giúp cho công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành nhanh chóng và dễ dàng.

❖ *Công tác lập Bảng cân đối kế toán.*

- Việc lập BCĐKT của Công ty được lập theo đúng quy trình: kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ, đối chiếu số liệu sổ sách kế toán, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.
- Tiến hành lập Bảng cân đối tài khoản và lập Bảng cân đối kế toán tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến đúng nơi quy định. Sau khi lập xong kế toán trưởng kiểm tra trình cho ban giám đốc ký duyệt. Công ty thực hiện theo đúng quy trình nên Bảng cân đối kế toán luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực, rành mạch.

3.2.2 Hạn chế

- Đội ngũ kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Trình độ và khả năng phân tích tài chính của nhân viên kế toán còn hạn chế. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, dẫn đến xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính. Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.
- Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán, lưu trữ tài liệu mà chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán. Công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công, vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.
- Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng tính toán, sinh lời, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn cho tương lai.

⇒ Nhìn chung, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, công ty đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc phát triển hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy mọi hoạt động của công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tài chính hiện tại của công ty, qua đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của công ty - một lợi thế rất lớn của công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động kinh doanh của công ty được ổn định mà còn nâng cao uy tín của công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn. Công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng mặt hàng kinh doanh của mình.

Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng quan tâm tới. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT là việc hết sức cần thiết đối với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

➤ Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy Công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Dưới góc độ là sinh viên vận dụng những kiến thức đã học áp dụng vào thực tế tại công ty em mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị sau:

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng cân đối kế toán một cách chi tiết, đầy đủ. Để phân tích Bảng cân đối kế toán 1 cách hiệu quả, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
- Xác định chi phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính chính xác, nội dung và phương pháp phân tích các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.
- Xử lý số liệu: Do số liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu đề ra đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất quyết định chất lượng của công tác phân tích Báo cáo tài chính.
- Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.
- Khi phân tích cần chú trọng những chỉ tiêu biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích.

- Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
 - Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
 - Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của công ty.
- ⇒ Trên cơ sở những kiến thức đã được học, công tác phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà thông qua bảng cân đối kế toán năm 2016 được tiến hành như sau:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ có hợp lý hay không, sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì phòng kế toán của công ty nên tiến hành nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty tiến hành lập Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu số 3.1)

BIỂU SỐ 3.1 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	8.159.807.436	8.829.665.751	- 669.858.315	- 7,59	76,11	75,94
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	402.493.128	25.706.081	+ 376.787.047	+ 1465,75	3,75	0,22
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.574.690.000	4.478.358.166	- 2.903.668.166	- 64,84	14,69	38,51
IV. Hàng tồn kho	5.575.048.341	3.702.229.891	+ 1.872.818.450	+ 50,59	52,001	31,84
V. Tài sản ngắn hạn khác	607.575.967	623.371.613	- 15.795.646	- 2,53	5,67	5,36
B. Tài sản dài hạn	2.561.169.827	2.798.228.885	- 237.059.058	- 8,47	23,89	24,06
I. Tài sản cố định	2.551.266.033	2.798.228.885	- 246.962.852	- 8,83	23,80	24,06
II. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	9.903.794	0	9.903.794	0	0,09	0
Tổng cộng tài sản	10.720.977.263	11.627.894.636	- 906.917.373	- 7,80	100	100

❖ Nhận xét:

Qua kết quả tính toán trên ta thấy: Tổng tài sản năm 2016 cuối năm so với đầu năm giảm 906.917.373 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7,8%. Điều đó chứng tỏ, quy mô về vốn của doanh nghiệp giảm xuống hay nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp giảm xuống. Sự giảm xuống này chủ yếu do “tài sản cố định”, “các khoản phải thu ngắn hạn” giảm.

Đi sâu vào phân tích, ta thấy “Tài sản ngắn hạn” chiếm tỷ trọng lớn trong Tổng tài sản và có xu hướng tăng về cuối năm. Cụ thể: đầu năm chiếm 75,94%, cuối năm chiếm 76,11%. Tài sản ngắn hạn tăng về tỷ trọng do “tiền và các khoản tương đương tiền” và “hàng tồn kho” tăng.

Chỉ tiêu “tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm so với đầu năm tăng 376.787.047 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 1465,75%, chiếm tỷ trọng 3,75% trong tổng tài sản cuối năm và tăng 3,53% so với đầu năm. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán, sử dụng các giao dịch bằng tiền của công ty được nâng cao.

Chỉ tiêu “hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng 1.872.818.450 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 50,59%, chiếm tỷ trọng 52,001% trong tổng tài sản cuối năm và tăng 20,161% so với đầu năm. Nguyên nhân do lượng hàng tồn kho dự trữ chưa hợp lý dẫn đến ứ đọng vốn trong khâu dự trữ làm hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm giảm 2.903.668.166 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 64,84%, chiếm tỷ trọng 14,69% trong tổng tài sản cuối năm và giảm 23,82% so với đầu năm. Điều đó cho thấy công ty đã làm tốt công tác thu hồi công nợ, không để khách hàng chiếm dụng, không đọng vốn trong thanh toán.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm so với đầu năm giảm 237.059,058 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 8,47%, chiếm 23,89% trên tổng tài sản vào cuối năm, giảm 0,17% so với đầu năm. Chỉ tiêu này giảm về số tuyệt đối cũng như tỷ trọng giảm do chỉ tiêu “Tài sản cố định” cuối năm so với đầu năm giảm 246.962.852 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 8,83%, chiếm tỷ trọng 23,8% trong tổng tài sản cuối năm và giảm 0,26% so với đầu năm. Nguyên nhân là do trong năm giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ. Vì vậy, trong thời gian tới công ty nên xem xét và đầu tư thêm, thay thế trang thiết bị cũ, kịp thời thanh lý TSCĐ không cần dùng hoặc hư hỏng.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà

Phân tích nguồn vốn là nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản, để phân tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2016 và ta có bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn (**Biểu số 3.2**).

**BIỂU SỐ 3.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ**

CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM	CHÊNH LỆCH (±)		TỶ TRỌNG (%)	
			SỐ TIỀN	TỶ LỆ (%)	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A. Nợ phải trả	10.943.142.638	11.356.009.590	-412.866.952	-3,64	102,07	97,66
I. Nợ ngắn hạn	9.247.309.290	11.356.009.590	-2.108.700.300	-18,57	86,25	97,66
II. Nợ dài hạn	1.695.833.348	0	+1.695.833.348	0	15,82	0
B. Vốn chủ sở hữu	(222.165.375)	271.885.046	-494.050.421	-181,71	-2,07	2,34
I. Vốn chủ sở hữu	(222.165.375)	271.885.046	-494.050.421	-181,71	-2,07	2,34
Tổng cộng nguồn vốn	10.720.977.263	11.627.894.636	-906.917.373	-7,80	100	100

❖ Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được trên biểu số 3.2, ta thấy Tổng nguồn vốn năm 2016 cuối năm so với đầu năm giảm 906.917.373 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7,8%. Điều này cho thấy khả năng huy động nguồn vốn của công ty giảm.

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” cuối năm so với đầu năm giảm 494.050.421 đồng, tỷ lệ giảm 181,71%, do trong năm doanh thu bán hàng của giảm nhưng chi phí phát sinh tăng dẫn đến “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm. Công ty cần có những chính sách làm tăng doanh thu bán hàng như: tăng giá trị sản phẩm phù hợp với sự cần thiết của khách hàng, thu hút các khách hàng mới; giảm chi phí như: xác định lượng tồn kho tối ưu theo hướng tối thiểu hoá chi phí kho bãi, chi phí bảo quản .

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” cuối năm so với đầu năm giảm 412.866.952 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,64%. Chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn 102,07% về cuối năm và tăng 4,41% so với đầu năm.

Nợ dài hạn cuối năm tăng 1.695.833.348 đồng và chiếm 15,82% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang gặp một số khó khăn , việc vay dài hạn của công ty nhằm mục đích đầu tư phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Nợ dài hạn tăng là do vay và nợ dài hạn tăng.

Nợ ngắn hạn cuối năm giảm 2.108.700.300 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 18,57%) so với đầu năm, tỷ trọng giảm 11,41%. Nguyên nhân là do khoản vay ngắn hạn và khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm xuống. Đây là một biểu hiện tốt công ty cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao: 102,07% trong Tổng nguồn vốn cuối năm. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh. Cơ cấu vốn chủ sở hữu lại thấp hơn nhiều bị âm (2,07%) tức đây sẽ là một khó khăn của công ty, nó cho biết khả năng tự chủ về tài chính của công ty là yếu, thực lực tài chính của công ty chưa mạnh, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động của công ty. Do vậy Công ty cần có kế hoạch hạn chế tình trạng này để không ảnh hưởng tới uy tín của công ty.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty đến cuối năm 2016, thực lực tài

chính của công ty chưa mạnh và chưa đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2016:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 1.695.833.348 + (222.165.375) = \mathbf{1.473.667.973 \text{ đ}} \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = \mathbf{2.561.169.827 \text{ đ}}$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã nhỏ hơn Tài sản dài hạn hơn 1.087.501.854 đồng, điều đó cho thấy Công ty đã chưa tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không đủ tài trợ cho tài sản dài hạn hơn 1.087.501.854 đồng, đây là một con số lớn sẽ rất rủi ro trong khả năng thanh toán của công ty trong thời gian tới.

c. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.

Để đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở sự phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản- nguồn vốn mà cần phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ được năng lực tài chính của Công ty.

Để tiến hành nội dung này ta đi phân tích các hệ số sau: **(Biểu số 3.3)**

**BIỂU SỐ 3.3 PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI HÀ**

Chỉ tiêu	Cách tính	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	0,98	1,024	(0,044)
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng giá trị thuần về tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,882	0,778	0,105
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,044	0,002	0,041

Qua bảng trên ta thấy, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát giảm, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và thanh toán nhanh của công ty đều tăng.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cuối năm 2016 là 0,98 lần giảm 0,044 lần so với đầu năm. Hệ số này cho biết cứ 1 đồng tiền vay thì có 0,98 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này cuối năm so với đầu năm giảm nhỏ hơn 1 cho thấy với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp không đủ trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.
 - Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm 2016 là 0,882 lần tăng 0,105 lần so với đầu năm. Hệ số này có ý nghĩa cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,882 đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng thanh toán được hết các khoản vay ngắn hạn. Hệ số này báo hiệu khó khăn tiềm ẩn về tài chính của Công ty trong tương lai.
 - Hệ số thanh toán nhanh: Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của Công ty về các khoản vay ngắn hạn bằng khoản tiền và tương đương tiền. Thông qua hệ số này nhà cung cấp có quyết định nên bán chịu cho khách hàng không. Ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty ở mức rất thấp. Cuối năm 2016 là 0,044 lần giảm 0,041 lần so với đầu năm. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty là không đảm bảo. Do khoản vay ngắn hạn mà trong đó khoản phải trả cho khách hàng là lớn. Để đảm bảo các khoản vay đúng hạn trả, Công ty cần có biện pháp thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán đúng hạn.
- ⇒ Tóm lại, thông qua việc phân tích trên, ta thấy tình hình tài chính của công ty có những điểm xấu, đáng báo động. Công ty cần đưa ra những chính sách quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ. Qua đây, ta thấy được việc phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và báo cáo tài chính nói chung tại thời điểm cuối mỗi niên độ kế toán là cần thiết để doanh nghiệp có những định hướng đúng đắn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất, đó là nhân tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều dẫn tới việc phối hợp

thiếu nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu lên Báo cáo tài chính.

Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên như cho nhân viên tham gia các lớp học nghiệp vụ kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán. Công ty có thể cử nhân viên kế toán đi học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn hoặc các lớp tại chức về công tác kế toán quản trị và phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này. Nắm bắt kịp thời các văn bản luật, nghị định, thông tư để áp dụng và thực hiện tại công ty.

Đối với phòng kế toán cần phải có sự phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi kế toán viên. Mỗi một phân hành kế toán sẽ có một kế toán viên đảm nhiệm theo dõi.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng bùng nổ và hiện đại, việc đưa ứng dụng phần mềm kế toán để hạch toán là rất cần thiết mang lại hiệu quả lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và loại hình doanh nghiệp của mình để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được nhiều công ty sử dụng hiện nay: Phần mềm kế toán MISA, FAST, 3Tsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của công ty: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý.

Em xin được giới thiệu một số phần mềm kế toán sử dụng phổ biến nhất hiện nay:

Phần mềm kế toán MISA

MISA SME.NET là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ kế toán: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hóa đơn, Thuế, Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp.

MISA SME.NET phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: Thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Sản xuất.

- Tính năng:

- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ. giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise hiện nay là : 12.950.000 đồng với đầy đủ 16 phân hệ: Quỹ, Thủ Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Thủ Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp. (Không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng)

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



- Phần mềm còn có những ưu điểm sau:
 - + Đáp ứng đầy đủ nghiệp vụ quản trị tài chính kế toán cho mọi loại hình doanh nghiệp, thuộc mọi lĩnh vực: Đối với lĩnh vực Thương mại, dịch vụ: MISA SME.NET giúp doanh nghiệp theo dõi tốt các khoản doanh thu, chi phí, công nợ và tự động tính lợi nhuận theo từng phòng ban/ bộ phận, giúp lãnh đạo doanh nghiệp dễ dàng đánh giá được hiệu quả kinh doanh

- của từng bộ phận. Đối với lĩnh vực sản xuất, xây lắp: MISA SME.NET giúp doanh nghiệp tính giá thành sản phẩm theo nhiều phương pháp, giúp tiết kiệm thời gian cho các doanh nghiệp trong việc xác định giá thành của sản phẩm.
- + Sản phẩm uy tín, chất lượng được cung cấp bởi công ty có nhiều kinh nghiệm và quy trình phát triển sản phẩm hiện đại: Với hơn 21 năm kinh nghiệm trong việc sản xuất, cung cấp các phần mềm, MISA đã đạt nhiều thành tích, giải thưởng minh chứng cho chất lượng sản phẩm MISA. Hiện trên cả nước có hơn 155.000 khách hàng đang sử dụng hiệu quả các sản phẩm của MISA. MISA đã đạt được chứng chỉ CMMi, ISO 9001 về Quản lý chất lượng và ISO 27000 về Hệ thống quản lý an ninh thông tin, bảo chứng cho việc sản phẩm và dịch vụ do MISA cung cấp có chất lượng tốt và an toàn bảo mật cao.
 - + Giao diện đẹp, đơn giản, thân thiện, dễ sử dụng: Không chỉ hướng đến việc giải quyết các nghiệp vụ, khi thiết kế xây dựng phần mềm, MISA luôn chú trọng đến việc làm ra sản phẩm đẹp, giao diện đơn giản, thuận tiện cho người sử dụng. MISA SME.NET có giao diện 100% Tiếng Việt, các nghiệp vụ được sắp xếp tuần tự theo luồng quy trình công việc thực tế tại các doanh nghiệp, rất trực quan và dễ hiểu cho người sử dụng.
 - + Triển khai dễ dàng, nhanh chóng: MISA SME.NET dễ dàng triển khai, chỉ cần 5 phút cài đặt phần mềm là người dùng có thể sử dụng được ngay. Phần mềm có sẵn tài liệu hướng dẫn sử dụng trực tuyến đặt tại website: misa.com.vn, người dùng có thể tự học cách sử dụng phần mềm bằng cách xem các đoạn phim hướng dẫn theo từng nghiệp vụ tại: <http://help.misasme2017.misa.vn/>. Ngoài ra hàng tháng, MISA liên tục tổ chức các khóa đào tạo hướng dẫn sử dụng phần mềm để giúp các doanh nghiệp nhanh chóng nắm bắt được cách thức sử dụng phần mềm. Doanh nghiệp có thể liên hệ đến các Văn phòng MISA để đăng ký tham dự.
 - + Công nghệ hiện đại: Sử dụng công nghệ Microsoft.NET, cơ sở dữ liệu SQL Server Express, MISA SME.NET luôn đảm bảo an toàn bảo mật. Đặc biệt, việc sử dụng nghệ hiện đại nhất giúp cho tốc độ in chứng từ, báo cáo nhanh gấp 3 lần so với các sản phẩm trước.
 - Những ưu việt hơn các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường:

- + Đây là một trong những sản phẩm đầu tiên ở Việt Nam cho phép đối tượng ngoài kế toán như thủ quỹ, thủ kho tham gia vào phần mềm, giúp tiết kiệm hơn 50% thời gian công việc của thủ quỹ, thủ kho.
- + Chuẩn hóa quy trình của doanh nghiệp, tiết kiệm thời gian báo cáo mà không lo bị cơ quan thuế phạt vì báo cáo chậm trễ, số liệu chưa chính xác.
- + Giúp kế toán trưởng có sẵn số liệu để cung cấp cho ban lãnh đạo, lãnh đạo doanh nghiệp có sẵn báo cáo để ra quyết định kịp thời.
- + Đặc biệt đối với doanh nghiệp có nhiều chi nhánh, lãnh đạo doanh nghiệp luôn được cung cấp số liệu báo cáo nhanh chóng và dễ dàng đánh giá được hiệu quả kinh doanh của từng chi nhánh.
- + Tự động sao lưu dữ liệu sau mỗi phiên làm việc, dễ dàng khôi phục lại dữ liệu khi có sự cố xảy ra, dữ liệu kế toán luôn được an toàn khi có sự thay đổi nhân sự kế toán.

PHẦN MỀM KẾ TOÁN 3TSoft

- 3Tsoft là phần mềm kế toán được thiết kế dùng được cho bất kể doanh nghiệp lớn cũng như vừa và nhỏ.
- Giá thành cực thấp với phiên bản Tiếng Việt (Bao gồm TT 200 & TT133) bạn chỉ phải bỏ ra mức phí : 2.000.000 đ bạn đã sở hữu 01 bản quyền trọn đời.
- Với ưu đãi cực lớn như: Tặng 1 năm hỗ trợ, bảo trì miễn phí, cập nhật, nâng cấp thay đổi phiên bản không mất thêm chi phí.
- Video kế toán máy, nghiệp vụ mẫu phong phú.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán 3Tsoft:



- Phần mềm còn có những ưu điểm sau:
 - + Dùng thử không giới hạn thời gian, full tiện ích, không bị ảnh hưởng dữ liệu đã nhập khi chuyển từ dùng thử sang dùng chính thức.
 - + Tích hợp máy quét mã vạch.
 - + Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh, gọn nhẹ, phím tắt đồng nhất các phân hành giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “nút bấm” và “click chuột”..., nâng cao tốc độ tác nghiệp, tiết kiệm thời gian...
 - + Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu Thuế - Nội bộ, Công ty mẹ - các chi nhánh, ...
 - + Không giới hạn số máy tính sử dụng, số người sử dụng.
 - + Không giới hạn số công ty trên một phần mềm.
 - + Cho phép kết nối dữ liệu qua Internet.

- + Cho phép cập nhật 100% dữ liệu từ Excel bao gồm: Các chứng từ nhập – xuất, thu – chi, danh mục đối tượng, vật tư, hàng hóa, số dư đầu kỳ tài khoản, tồn kho đầu kỳ, ...
- + Kết xuất nhanh chóng tờ khai thuế, BCTC sang trực tiếp ứng dụng HTKK
- + Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt; Việt – Anh; Việt – Nhật; Việt – Trung; Việt – Hàn.
- + Linh hoạt sửa mẫu báo cáo, in ấn chứng từ, sổ sách hàng loạt một cách dễ dàng, đánh lại số chứng từ hàng loạt theo yêu cầu của người sử dụng: PC-2017-0001; PN-2017-0001.
- + Tính giá vốn, tính khấu hao và tính chênh lệch tỷ giá tự động.
- + Chức năng kiểm tra sai sót sửa chữa báo cáo chứng từ nhanh chóng tiện ích.
- + Sao lưu - phục hồi, truyền nhận dữ liệu dễ dàng giữa các máy tính.
- + Vận dụng linh hoạt cho loại hình dịch vụ, thương mại, sản xuất, xây dựng.
- + Cho phép mở nhiều cửa sổ cùng lúc, thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra
- + Sử dụng công nghệ hiện đại .NET + Microsoft SQL Server.
- + Hỗ trợ Unicode.
- + Và nhiều tính năng ưu việt khác...
- Những điểm đặc biệt mà 3TSoft mang lại cho doanh nghiệp khi ứng dụng
 - + Quản lý, kiểm soát công nợ theo hạn mức thời gian thanh toán và giá trị cho phép.
 - + Quản lý, theo dõi hàng tồn kho, đối tượng công nợ, tài sản, công cụ với chi tiết thông tin và hình ảnh cũng như các đặc tính như hạn sử dụng, quản lý theo lô, theo kệ trong kho.
 - + Tự động sao lưu dữ liệu trong khoảng thời gian bất kỳ do người quản lý kế toán thiết lập.
 - + Các giải pháp ứng dụng được đề xuất theo góc nhìn của các chuyên gia kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, phân tích hoạt động kinh doanh.
 - + Hệ thống báo cáo bán hàng đa dạng, phân tích đa chiều đáp ứng đầy đủ thông tin tài chính cho nhà quản lý.
 - + Tính năng drilldown đa cấp với tùy chỉnh sửa thông tin tại chỗ.
 - + Hướng dẫn sử dụng chi tiết bằng video kèm theo bộ sản phẩm
 - + Chi phí đầu tư chỉ bằng lương của nhân viên kế toán trong 1/2 tháng, chỉ có 30% từ năm thứ 2.

- + Sử dụng dễ dàng tới mức không cần kỹ thuật hỗ trợ, đào tạo, chuyên giao ứng dụng.
- + Nâng cấp, cập nhật hoàn toàn miễn phí phiên bản mới, thường xuyên điều chỉnh chính sách mới về kế toán, kiểm toán, thuế.
- + Chỉ cần thực hiện tính năng Update trên giao diện là toàn bộ những kết quả trên đã được thực hiện.
- + Gọn nhẹ, thân thiện, cài đặt đơn giản, dễ sử dụng (*Ngay cả khi người dùng không có nghiệp vụ kế toán*) ...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua quá trình lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà, đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà” đã hoàn thành và khái quát một số vấn đề sau:

- **Về mặt lý luận:** Đề tài đã được hệ thống hóa lý luận cơ bản về Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC.
- **Về mặt thực tiễn:**
 - Đã phản ánh đúng thực tế Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.
 - Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng .
- **Về kiến nghị:** Đề tài đã nêu lên một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà.
 - Ý kiến thứ nhất: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và kho vận ngoại thương Hải Hà nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.
 - Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.
 - Ý kiến thứ ba: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Vì thời gian có hạn và vốn kiến thức của bản thân còn hạn hẹp nên em mới chỉ dừng ở việc phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và khả năng thanh toán mà chưa đi vào phân tích sâu hiệu quả sử dụng vốn, phân tích nguồn tài trợ. Kính mong nhận được sự góp ý và bổ sung từ thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 04 tháng 09 năm 2018

Sinh viên

Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung